



**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM
- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
đã được kiểm toán*

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 06
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	07 - 08
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	09 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam – Công ty TNHH Một Thành Viên (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam – Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 909/QĐ/TCCB-LĐ ngày 18 tháng 11 năm 1995 của Bộ Trưởng Bộ Thủy Sản. Giấy đăng ký kinh doanh số 102255 ngày 16 tháng 3 năm 1996.

Ngày 6/12/2005, Bộ Thủy Sản đã ra Quyết định số 31/2005/QĐ-BTS về việc chuyển Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ – Công ty con. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000256 ngày 2 tháng 8 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 14/6/2010, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ra Quyết định số 1592/QĐ-BNN-ĐMDN về việc chuyển Công ty mẹ Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam thành Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0300667644 ngày 7 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 14/3/2011, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ra Quyết định số 456/QĐ-BNN-ĐMDN về việc hợp nhất Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam, Tổng Công ty Thủy Sản Hạ Long, Tổng Công ty Hải Sản Biển Đông thành Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam – Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên có mã số doanh nghiệp: 0310745210 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 10/06/2013, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ra Quyết định số 1313/QĐ-BNN-ĐMDN về việc tiến hành cổ phần hoá Công ty mẹ - Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam.

Trụ sở chính của Tổng công ty: số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Tổng Công ty:

- Khai thác thủy sản biển, khai thác thủy sản nội địa. Nuôi trồng thủy sản biển, nuôi trồng thủy sản nội địa. Sản xuất giống thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở). Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, kinh doanh bến bãi xe ô tô, vận tải hàng không). Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở). Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản). Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Tư vấn đầu thầu). Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Quảng cáo. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: Thiết kế phương tiện thủy nội địa). Cung ứng lao động tạm thời. Cung ứng và quản lý nguồn lao động (chi tiết: cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước). Đại lý du lịch. Điều hành tua du lịch. Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: dạy nghề);
- Dịch vụ hậu cần nghề cá (cung cấp dầu, nước ngọt, lương thực, thực phẩm cho ngư dân, thu mua hải sản, dịch vụ cầu cảng, tiếp nhận hàng hải sản qua cầu cảng cho ngư dân);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết: tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý).

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Xuất Nhập khẩu;
- Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng;
- Chi nhánh Cảng Cá Cát Lở Vũng Tàu;
- Chi nhánh Seaprodex Lâm Đồng;
- Trung tâm dạy nghề Thủy sản Việt Nam.

Các Công ty con được hợp nhất:

STT	Tên Công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
01	Công ty CP Cơ khí đóng tàu Hạ Long	9.000.000.000	51,00%
02	Công ty CP Cơ khí đóng tàu TS Việt Nam	56.249.660.000	62,37%
03	Công ty CP XNK Thủy Sản Hà Nội	100.000.000.000	59,34%
04	Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung	100.000.000.000	54,68%
05	Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn	50.000.000.000	51,17%
06	Công ty TNHH MTV DVKT Hải sản Biển Đông	48.571.065.773	100,00%
07	Công ty TNHH MTV Thủy sản Hạ Long	122.650.923.186	100,00%
	Cộng	486.471.648.959	

Công ty con không được hợp nhất:

STT	Tên Công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
01	Công Ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn (*)	96.000.000.000	61,03%
	Cộng	96.000.000.000	

(*) Trong năm, Tổng công ty đã bán hết phần vốn tại Công ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn tại ngày 30/12/2013. Tuy nhiên Tổng công ty đã không nhận được Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty con này nên không đưa vào hợp nhất trong năm.

Các Công ty Liên doanh, liên kết:

STT	Tên Công ty Liên doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
01	Công ty Liên doanh Primseaco (a)	12.563.475.010	50,00%
02	Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (b)	80.000.000.000	50,00%
03	Công ty TNHH ô tô Hải Phòng Bende (c)	10.000.000.000	49,00%
	Cộng	102.563.475.010	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

(a): Công ty Liên doanh Primseaco đã ngưng hoạt động, không lập báo cáo tài chính nên không đưa vào hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tại ngày 30/06/2013, Tổng Công ty đã xử lý khoản đầu tư vào Công ty LD này từ nguồn dự phòng theo quyết định số 353/QĐ-TSVN-HĐTV.

(b) Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã hết thời hạn hợp đồng liên doanh và giấy phép đầu tư từ năm 2006, nên không đưa vào hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

(c) Công ty TNHH ô tô Hải Phòng Bende: số liệu ghi nhận khoản đầu tư này trên báo cáo tài chính riêng không phù hợp với hợp đồng liên doanh. Tại ngày 31/12/2013 Tổng Công ty cũng không nhận được biên bản xác nhận số tiền góp vốn thực tế và tỷ lệ sở hữu của các bên liên doanh, cũng như không nhận được báo cáo tài chính của công ty liên doanh này, và do đó không đưa vào hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

STT	Tên Công ty liên kết được hợp nhất	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
01	Công ty CP Đóng sửa tàu Nhà Bè	5.000.000.000	26,01%
02	Công ty CP Chế biến Thủy sản Hạ Long	6.646.000.000	31,78%
03	Công Ty CP Công Nghiệp Thủy Sản	42.000.000.000	46,36%
04	Công ty CP DV Nuôi Trồng TS Hạ Long	32.000.000.000	20,00%
05	Công ty CP Khai thác & DV khai thác Thủy sản Hạ Long	11.000.000.000	23,21%
06	Công ty CP TM Quảng cáo Seaprodex	2.500.000.000	40,00%
07	Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	50.000.000.000	27,75%
08	Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	24.200.000.000	28,64%
09	Công ty CP XK Lao động & DVTM Biển Đông	5.000.000.000	26,00%
10	Công ty TNHH Thủy Sản Nguyễn Tiến	15.000.000.000	28,00%
11	Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	161.606.460.000	26,90%
12	Công ty CP Thủy sản 584 Nha Trang	13.822.860.000	22,35%
13	Công ty LD và chế biến cây nguyên liệu giấy HP - ĐL	24.205.171.016	23,49%
	Cộng	392.980.491.016	

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Công ty đang trong giai đoạn thực hiện cổ phần hóa (ngày xác định giá trị doanh nghiệp bước 1 là ngày 30/06/2013). Hiện Tổng Công ty đang hoàn tất các thủ tục để chào bán cổ phần lần đầu, thời điểm dự kiến chuyển đổi sang công ty cổ phần là 30/06/2014.

Thực hiện QĐ số 363/QĐ-TSVN-HĐTV ngày 19/12/2013, Tổng Công ty đã tiến hành giải thể Trung tâm dạy nghề Thủy sản Việt Nam. Ngày 05/03/2014, toàn bộ tài sản và lao động của Trung tâm dạy nghề Thủy sản Việt Nam đã được bàn giao về cho Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng quản lý.

Tổng Công ty hiện đang thực hiện các thủ tục để chuyển giao Chi nhánh Cảng Cá Cát Lở Vũng Tàu về cho Công ty TNHH MTV DVKT Hải sản Biển Đông và chuyển giao Công ty TNHH MTV DVKT Hải sản Biển Đông (công ty con) về cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Hội đồng thành viên, Ban điều hành trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Thành viên:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm</u>	<u>Bãi nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch	01/01/2012	14/03/2013
Ông Võ Phước Hoà	Thành viên và Phụ trách HĐQT	06/02/2013	
Ông Trần Tấn Tâm	Thành viên		
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên	12/09/2013	

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm</u>	<u>Bãi nhiệm</u>
Ông Trần Tấn Tâm	Tổng Giám đốc		
Ông Lê Công Đức	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Phạm Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Tấn Dũng	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Lâm Hồng Thanh	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc		12/09/2013
Ông Đặng Đình Bảo	Phó Tổng Giám đốc		09/08/2013
Bà Bùi Thị Phương Thảo	Kế toán trưởng		

Kiểm soát viên

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thủy Anh	Kiểm soát viên phụ trách
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám Đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám Đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám Đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Tổng Giám Đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 06 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám Đốc
TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG
CÔNG TY THỦY SẢN
VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH
Trần Văn Tâm

N.0305
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI C
VÀ
N
AN 1 -

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam – Công ty TNHH Một Thành Viên**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam – Công ty TNHH Một Thành Viên được lập ngày 28 tháng 06 năm 2014, từ trang 09 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Như trình bày tại mục V.11 của thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm, Tổng Công ty chưa ghi nhận tăng giá trị đầu tư đối với số cổ phiếu nhận được không phải trả tiền với tổng số tiền là 131.267.340.000 đồng do đó làm lợi nhuận trong năm và khoản mục đầu tư tài chính dài hạn khác giảm đi số tiền tương ứng.

Như thuyết minh tại mục V.06 của phần thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm, giá trị tài sản thiếu chờ xử lý của lô thép bị chiếm dụng tại Công ty CP XNK Thủy Sản Hà Nội với giá trị 13.097.174.101 đồng phát sinh từ năm 2008 đến nay vẫn chưa được giải quyết hay trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

2138
ÔNG
NHIỆM
VỤ T
ÍNH K
KIỂM T
M V
TP.H

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Như thuyết minh tại mục VI.10 của phần thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm, khoản góp vốn liên doanh vào Công ty TNHH ô tô Hải Phòng Bende chưa có biên bản xác nhận vốn góp giữa các bên liên doanh. Số tiền góp vốn cũng như tỷ lệ vốn góp giữa các bên trong liên doanh theo sổ sách không phù hợp với hợp đồng liên doanh. Đến ngày ký báo cáo này, Tổng Công ty vẫn chưa thu thập được báo cáo tài chính năm 2012 và 2013 của công ty này. Do vậy, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề trên đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty.

Như thuyết minh tại mục VI.19 của phần thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm, Số dư cuối kỳ khoản mục Vốn khác của chủ sở hữu bao gồm số tiền Công ty TNHH MTV DV Khai Thác Hải Sản Biển Đông đã kết chuyển tăng vốn trong năm từ Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản với số tiền là 5.988.195.159 đồng. Đây là tiền từ ngân sách cấp kinh phí sửa chữa tàu để phục vụ cho hoạt động công ích tại công ty con này (trong đó được cấp trước năm 2013 là 4.288.600.000 đồng và trong năm 2013 là 1.711.400.000 đồng). Tuy nhiên số tiền nói trên chưa được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2013 của Công ty TNHH MTV Thủy Sản Hạ Long đưa vào hợp nhất là theo số báo cáo của đơn vị (chưa được kiểm toán).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam – Công ty TNHH Một Thành Viên tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 06 năm 2014

**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Nam Việt (AASCN)**



Nguyễn Thị Lan
Chứng nhận đăng ký hành nghề số:
0167-2013-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Cúc
Chứng nhận đăng ký hành nghề số:
0700-2013-152-1

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM
HỮU HẠN
DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN
NAM VIỆT
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.375.695.485.349	1.506.856.906.439
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	469.790.761.761	523.764.036.564
1. Tiền	111		94.029.606.142	206.028.124.805
2. Các khoản tương đương tiền	112		375.761.155.619	317.735.911.759
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	66.054.179.573	11.627.239.191
1. Đầu tư ngắn hạn	121		75.703.900.503	38.440.360.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(9.649.720.930)	(26.813.120.809)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		500.619.811.015	622.611.900.386
1. Phải thu khách hàng	131		474.544.570.907	566.709.456.768
2. Trả trước cho người bán	132		16.478.323.110	64.395.425.706
3. Các khoản phải thu khác	138	V.3	69.727.921.741	68.584.630.060
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(60.131.004.743)	(77.077.612.148)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	276.308.791.897	292.010.102.204
1. Hàng tồn kho	141		279.324.833.281	292.484.151.539
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.016.041.384)	(474.049.335)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		62.921.941.103	56.843.628.094
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.506.909.174	3.074.567.983
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22.105.600.080	16.031.028.035
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	4.501.495.731	3.360.676.128
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	32.807.936.118	34.377.355.948
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		725.283.076.035	854.670.142.955
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	43.460.186.549
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	69.082.551.575
2. Phải thu dài hạn khác	218		-	676.908.584
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(26.299.273.610)
II. Tài sản cố định	220		366.999.934.542	455.836.952.754
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	334.805.535.585	382.939.900.857
- Nguyên giá	222		824.678.272.077	903.963.481.385
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(489.872.736.492)	(521.023.580.528)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	15.723.366.824	32.408.310.789
- Nguyên giá	228		20.031.940.690	39.445.032.191
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.308.573.866)	(7.036.721.402)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	16.471.032.133	40.488.741.108
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		329.324.152.870	330.039.214.164
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	192.126.086.266	160.698.469.074
2. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	179.202.667.361	216.887.058.356
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.12	(42.004.600.757)	(47.546.313.266)
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		28.958.988.623	25.333.789.488
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.13	24.615.467.926	20.679.879.378
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		4.307.610.587	4.510.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	278		35.910.110	143.910.110
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2.100.978.561.384	2.361.527.049.394

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		706.133.768.151	1.009.111.870.933
I. Nợ ngắn hạn	310		691.313.321.080	986.820.574.933
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	425.702.617.524	725.337.886.870
2. Phải trả người bán	312		76.304.829.104	73.551.028.710
3. Người mua trả tiền trước	313		24.257.898.543	41.311.545.236
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	30.226.062.864	30.504.274.347
5. Phải trả người lao động	315		42.389.183.568	34.943.293.198
6. Chi phí phải trả	316	V.16	34.163.297.344	26.478.524.864
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	53.184.365.605	45.221.054.545
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.085.066.528	9.472.967.163
II. Nợ dài hạn	330		14.820.447.071	22.291.296.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	100.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	333		4.915.659.673	4.369.618.673
3. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	8.780.519.903	16.377.186.251
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.124.267.495	1.444.491.076
B. NGUỒN VỐN	400	V.19	1.246.269.912.525	1.169.164.580.059
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.246.269.912.525	1.169.164.580.059
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		839.030.527.000	839.030.527.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		17.824.379.799	143.724.506
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		59.180.435.198	58.600.347.541
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		50.716.730.179	48.611.830.831
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		199.046.859.788	138.024.113.620
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		25.014.889.992	29.303.489.992
7. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		55.456.090.569	55.450.546.569
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	500	V.20	148.574.880.708	183.250.598.402
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	540		2.100.978.561.384	2.361.527.049.394

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		1.499.780.854	624.483.463
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		40.405.901.546	13.405.783.123
- Nợ khó đòi đã xử lý		34.124.164.041	13.366.413.252
- Đầu tư dài hạn đã xử lý		6.281.737.505	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		124.782,35	155.351,75
- CNY		516,74	515,67
- EUR		0,02	214,15

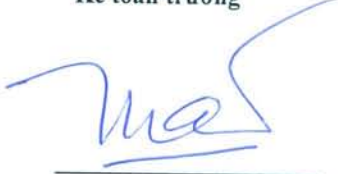
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 06 năm 2014

Người lập biểu



Võ Thị Hiền

Kế toán trưởng



Bùi Thị Phương Thảo

Tổng Giám Đốc



Trần Tấn Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		105.232.610.769
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02		44.311.447.916
- Các khoản dự phòng	03		(63.409.001.354)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(94.763.585.511)
- Chi phí lãi vay	06		35.595.152.192
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		26.966.624.012
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		203.657.206.404
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.159.318.258
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(20.792.696.651)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.717.783.548)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(35.706.711.579)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11.075.298.360)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		51.811.166.827
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(56.537.189.437)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		167.764.635.926
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(12.714.919.510)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.997.486.362
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(62.246.152.360)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.618.024.776
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.700.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		83.219.797.745
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		88.808.671.584
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		86.982.908.597

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty TNHH Một Thành Viên 100% vốn Nhà Nước.

Đơn vị chủ quản của Tổng Công ty là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, Thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác thủy sản biển, khai thác thủy sản nội địa. Nuôi trồng thủy sản biển, nuôi trồng thủy sản nội địa. Sản xuất giống thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở). Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, kinh doanh bến bãi xe ô tô, vận tải hàng không). Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở). Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản). Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Tư vấn đầu thầu). Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Quảng cáo. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: Thiết kế phương tiện thủy nội địa). Cung ứng lao động tạm thời. Cung ứng và quản lý nguồn lao động (chi tiết: cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước). Đại lý du lịch. Điều hành tua du lịch. Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: dạy nghề);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết: tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý);
- Dịch vụ hậu cần nghề cá (cung cấp dầu, nước ngọt, lương thực, thực phẩm cho ngư dân, thu mua hải sản, dịch vụ cầu cảng, tiếp nhận hàng hải sản qua cầu cảng cho ngư dân).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp của bộ trưởng Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và công ty con. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân thời điểm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Chi phí đền bù	20 năm
Chi phí san lấp mặt bằng	20 năm
Phần mềm máy tính	03 năm
Quyền sử dụng đất	

- Theo thời gian sử dụng cụ thể được ghi trên từng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được CP phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2013		01/01/2013	
	VND		VND	
Tiền mặt		5.853.251.558		4.956.063.496
Tiền gửi ngân hàng		88.176.354.584		201.072.061.309
Các khoản tương đương tiền		375.761.155.619		317.735.911.759
Cộng		469.790.761.761		523.764.036.564
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2013		01/01/2013	
	VND		VND	
	Số lượng		Số lượng	
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		11.957.748.143		9.700.360.000
<i>Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>	401.027	9.700.360.000	401.027	9.700.360.000
<i>Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam</i>	308.781	2.257.388.143	-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn (cho vay)		-		18.740.000.000
<i>Công ty CP Công Nghiệp Thủy Sản</i>		-		18.740.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác		1.500.000.000		1.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn		62.246.152.360		8.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư TC ngắn hạn		(9.649.720.930)		(26.813.120.809)
Cộng		66.054.179.573		11.627.239.191
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2013		01/01/2013	
	VND		VND	
Phải thu cổ phần hóa		903.947.710		1.812.665.044
Phải thu cổ tức		29.577.064.900		29.860.846.400
Tài sản thiếu chờ xử lý		-		-
Phải thu lãi cho vay		28.600.000		1.565.237.333
Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng		2.446.826.027		1.426.309.218
Phải thu khác		36.771.483.104		33.919.572.065
Cộng		69.727.921.741		68.584.630.060

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	703.126.996
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	15.483.273.677	22.323.687.505
Công cụ, dụng cụ	3.418.547.290	4.734.448.043
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	128.216.505.657	86.669.773.581
Thành phẩm	53.713.105.446	45.341.398.105
Hàng hóa	78.466.301.444	132.681.071.991
Hàng gửi đi bán	27.099.767	30.645.318
Cộng giá gốc hàng tồn kho	279.324.833.281	292.484.151.539
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.016.041.384)	(474.049.335)
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	276.308.791.897	292.010.102.204
5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	121.080.372	57.956.898
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	4.326.367.361	2.987.822.119
Thuế thu nhập cá nhân	46.088.898	58.278.654
Các khoản khác phải thu nhà nước	7.959.100	256.618.457
Cộng	4.501.495.731	3.360.676.128
6. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	13.097.174.101	28.812.803.812
- Giá trị lô thép bị chiếm dụng (*)	13.097.174.101	13.097.174.101
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	12.618.551.212
Tạm ứng	15.218.045.785	3.263.782.134
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.492.716.232	2.300.770.002
Cộng	32.807.936.118	34.377.355.948

(*) Giá trị lô thép bị chiếm dụng (Gồm giá vốn và thuế VAT đầu vào 5%) Công ty CP XNK Thủy Sản Hà Nội mua và gửi tại kho của Công ty TNHH Thương mại Tân Tiến theo Hợp đồng gửi giữ hàng hóa số 1806/HDGG ký ngày 18 tháng 6 năm 2008. Lô hàng này dùng để bán cho Công ty TNHH TM & Công nghệ Thái Sơn theo Hợp đồng mua bán số 16/SEA-TH/2008 ngày 16/6/2008 tuy nhiên lô hàng này đã bị chiếm dụng trước khi chuyển giao hàng hóa và quyền sở hữu. Hiện tại sự việc liên quan đến lô thép đang được các cơ quan công an điều tra và vẫn chưa có kết luận cuối cùng. Vì vậy, theo quy định hiện hành Tổng Công ty chưa có đủ điều kiện để trích lập dự phòng, nên hiện nay Tổng Công ty chưa có khoản dự phòng nào cho lô thép nếu có tổn thất xảy ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>						
Số dư đầu năm	453.071.497.544	357.068.921.468	85.126.421.705	7.982.503.371	714.137.297	903.963.481.385
Số tăng trong năm	18.270.116.872	6.696.078.622	11.099.279.521	397.630.670	(86.400.000)	36.376.705.685
- Mua sắm mới	611.844.262	2.591.204.587	10.763.595.885	120.208.182	-	14.086.852.916
- XDCB hoàn thành	17.340.744.062	4.361.116.973	323.683.636	-	-	22.025.544.671
- Tăng khác	264.308.098	-	-	-	-	264.308.098
- Phân loại lại	53.220.450	(256.242.938)	12.000.000	277.422.488	(86.400.000)	-
Số giảm trong năm	44.325.045.785	53.183.502.282	12.301.748.432	5.223.881.197	627.737.297	115.661.914.993
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	1.241.461.139	3.278.918.052	264.711.064	4.210.386.738	627.737.297	9.623.214.290
- Thanh lý, nhượng bán	704.238.262	4.381.042.362	6.729.200.083	116.335.864	-	11.930.816.571
- Giảm khác do giảm công ty con	42.379.346.384	45.523.541.868	5.307.837.285	897.158.595	-	94.107.884.132
Số dư cuối năm	427.016.568.631	310.581.497.808	83.923.952.794	3.156.252.844	-	824.678.272.077
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	208.074.684.536	254.862.662.220	51.488.957.675	6.245.260.723	352.015.374	521.023.580.528
Số tăng trong năm	15.801.954.413	17.749.708.413	9.512.255.413	694.824.688	(35.155.000)	43.723.587.927
- Khấu hao trong năm	17.864.132.426	15.783.000.551	9.500.255.413	576.199.537	-	43.723.587.927
- Phân loại lại	(2.062.178.013)	1.966.707.862	12.000.000	118.625.151	(35.155.000)	-
Số giảm trong năm	28.081.756.329	31.850.303.640	9.963.741.392	4.661.770.228	316.860.374	74.874.431.963
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	1.886.977.743	2.805.082.488	212.687.219	3.751.460.275	316.860.374	8.973.068.099
- Thanh lý, nhượng bán	704.238.262	4.381.042.362	6.564.502.626	116.335.864	-	11.766.119.114
- Giảm khác do giảm công ty con	25.490.540.324	24.664.178.790	3.186.551.547	793.974.089	-	54.135.244.750
Số dư cuối năm	195.794.882.620	240.762.066.993	51.037.471.696	2.278.315.183	-	489.872.736.492
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>						
Tại ngày đầu năm	244.996.813.008	102.206.259.248	33.637.464.030	1.737.242.648	362.121.923	382.939.900.857
Tại ngày cuối năm	231.221.686.011	69.819.430.815	32.886.481.098	877.937.661	-	334.805.535.585

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

	31/12/2013	01/01/2013
	39.348.911.214	69.292.202.178
	160.038.178.892	188.700.371.321
	2.320.350.110	6.397.708.158

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ khác	San lấp mặt bằng	Chi phí đền bù	Chi phí nạo vét	Cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>								
Số dư đầu năm	33.807.900.228	1.408.828.568	259.500.000	386.723.112	2.614.026.260	453.698.023	514.356.000	39.445.032.191
Số tăng trong năm	-	116.896.000	-	239.026.800	-	-	-	355.922.800
- Mua sắm mới	-	116.896.000	-	239.026.800	-	-	-	355.922.800
Số giảm trong năm	19.166.533.938	585.490.487	-	16.989.876	-	-	-	19.769.014.301
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	11.976.000	79.910.300	-	16.989.876	-	-	-	108.876.176
- Giảm khác do giảm công ty con	19.154.557.938	505.580.187	-	-	-	-	-	19.660.138.125
Số dư cuối năm	14.641.366.290	940.234.081	259.500.000	608.760.036	2.614.026.260	453.698.023	514.356.000	20.031.940.690
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>								
Số dư đầu năm	5.253.779.487	500.127.857	26.444.009	210.463.112	622.303.173	243.579.140	180.024.624	7.036.721.402
Khấu hao trong năm	31.977.140	109.769.520	52.306.831	207.643.394	144.282.312	16.162.992	25.717.800	587.859.989
Số giảm trong năm	2.854.702.737	444.314.912	-	16.989.876	-	-	-	3.316.007.525
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	-	39.096.965	-	16.989.876	-	-	-	56.086.841
- Giảm khác do giảm công ty con	2.854.702.737	405.217.947	-	-	-	-	-	3.259.920.684
Số dư cuối năm	2.431.053.890	165.582.465	78.750.840	401.116.630	766.585.485	259.742.132	205.742.424	4.308.573.866
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>								
Tại ngày đầu năm	28.554.120.741	908.700.711	233.055.991	176.260.000	1.991.723.087	210.118.883	334.331.376	32.408.310.789
Tại ngày cuối năm	12.210.312.400	774.651.616	180.749.160	207.643.406	1.847.440.775	193.955.891	308.613.576	15.723.366.824



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	16.471.032.133	40.488.741.108
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	16.471.032.133	40.205.732.105
<i>Chi phí đầu tư mua phần mềm kế toán</i>	-	188.818.800
<i>Chi sửa chữa lớn TSCĐ</i>	-	94.190.203
Cộng	16.471.032.133	40.488.741.108
10. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Đầu tư vào Công ty liên doanh</i>	<i>46.652.234.190</i>	<i>52.933.971.695</i>
Công ty LD Primseaco (a)	-	6.281.737.505
Công ty LD Thủy sản Việt Nga	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH ô tô Hải Phòng Bende	6.652.234.190	6.652.234.190
<i>Đầu tư vào Công ty liên kết</i>	<i>145.473.852.076</i>	<i>107.764.497.379</i>
Công ty CP Đóng sửa tàu Nhà Bè	3.065.441.999	2.980.033.632
Công ty CP Chế biến Thủy sản Hạ Long	2.238.148.573	2.233.152.422
Công ty CP DV Nuôi Trồng TS Hạ Long	7.390.197.999	7.445.010.805
Công ty CP Khai thác & DV khai thác Thủy sản Hạ Long	1.831.240.027	2.488.982.316
Công ty CP SXTM Dịch vụ Phú Mỹ (b)	-	1.076.905.270
Công ty CP Xây lắp Thủy sản II (b)	-	1.864.524.853
Công ty CP Thủy sản Khu vực 1	-	1.948.918.271
Công ty CP Thủy sản số 4 (c)	77.275.870.748	-
Công ty CP TM Quảng cáo Seaprodex	473.992.054	552.479.882
Công ty CP XD Du lịch TM Seaprodex	-	886.268.734
Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	30.694.515.871	28.116.925.913
Công ty CP Đầu tư & Dịch vụ Seaprodex	-	676.477.626
Công Ty Cổ Phần Lưới Sợi Hùng Vương	-	2.206.000.149
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	10.071.703.226	9.642.710.577
Công ty CP XK L&D & DVTM Biển Đông	1.349.763.105	1.059.113.578
Công ty TNHH Thủy Sản Nguyễn Tiến	4.761.837.160	4.226.087.410
Công ty CP Thủy sản 584 Nha Trang	4.670.513.741	4.674.705.940
Công ty CP Bất động sản Hồng Lạc	-	30.000.000.000
Công ty LD và chế biến cây nguyên liệu giấy Hải Phòng - Đài Loan	1.650.627.573	5.686.200.000
Cộng	192.126.086.266	160.698.469.074

(a): Tại ngày 30/06/2013, Tổng Công ty đã xử lý khoản đầu tư vào Công ty LD Primseaco từ nguồn dự phòng theo quyết định số 353/QĐ-TSYN-HĐTV.

(b): Chuyển sang đầu tư dài hạn khác do Tổng Công ty không mua cổ phiếu phát hành thêm trong năm làm giảm tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty xuống dưới 20%.

(c): Chuyển từ đầu tư dài hạn khác sang do Tổng Công ty mua thêm cổ phần làm tăng tỷ lệ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Đầu tư dài hạn khác	31/12/2013		01/01/2013	
	Số CP	Trị giá	Số CP	Trị giá
Công ty CP Thủy sản Số 4 (a)	-	-	2.070.000	30.135.379.000
Công ty CP Bao Bì Thủy sản	17.000	170.000.000	17.000	170.000.000
Công ty CP Biển Tây (*)	47.002	455.000.000	47.002	455.000.000
Cty CP Khảo Sát Thiết Kế và TV Đầu Tư	-	-	7.500	75.000.000
Công ty CP Kinh doanh XNK Thủy sản	189.000	3.080.000.000	189.000	3.080.000.000
Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh (*)	2.076.000	20.004.000.000	1.038.000	9.624.000.000
Công ty CP Kỹ thuật công trình VN.2TT	425.600	5.184.000.000	425.600	5.184.000.000
Cty CP Kỹ Thuật XD & Vật Liệu XD	-	-	1.000.000	11.200.000.000
Công ty CP Thiết bị Hàng Hải	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty CP Thủy sản 1 (*)	660.000	7.000.000.000	660.000	7.000.000.000
Công ty CP XNK Thủy Đặc Sản	1.944.000	21.030.000.000	1.944.000	21.030.000.000
Công ty CP Thực phẩm Hạ Long	-	-	40.000	400.000.000
Công ty CP Việt Pháp SX thức ăn gia súc (*)	17.472.529	94.780.381.679	17.472.529	94.780.381.679
Công ty CP Đầu tư & thiết kế CN Thủy sản		-	6.000	60.000.000
Công ty CP Đầu tư KD Phát triển Nhà	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Thủy sản Ba		-	209.613	2.096.130.000
Công ty CP Thủy sản Minh Hải (*)	1.184.363	11.844.820.000	1.184.363	11.844.820.000
Công ty CP Vật tư Thủy Sản Việt Nam	159.868	1.598.676.401	159.868	1.598.676.401
Công ty CP SXTM Dịch vụ Phú Mỹ (b)	250.000	2.500.000.000	-	-
Công ty CP Xây lắp Thủy sản II (b)	128.000	1.280.000.000	-	-
Công ty TNHH SX Và Thương mại Năm Vàng		-	-	500.000.000
Quý HTĐT Quốc Gia - NH Phát triển Việt Nam		-	-	118.024.776
Công ty Cổ Phần Đại Dương	1.500	150.000.000	1.500	150.000.000
Công ty Cổ Phần Aquafeed Cửu Long	255.192	2.100.000.000	255.192	2.100.000.000
Chi nhánh Công ty CP Anh Minh Quân		62.000.020		93.000.016
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	465.008	4.263.789.261	465.008	4.263.789.261
Công ty CP Đông Lạnh Qui Nhơn	70.000	700.000.000	70.000	700.000.000
Cổ phiếu NH TMCP XNK Việt Nam	-	-	308.781	2.257.388.143
Công ty XNK Thủy sản Năm Căn			12.504	125.049.080
NH TMCP Phương Nam			87.480	4.446.420.000
Cty CP TM Vàng Bạc Đá quý Phương Nam			10.000	400.000.000
Cộng		179.202.667.361		216.887.058.356

(a): Chuyển sang Đầu tư vào công ty liên kết do Tổng công ty mua thêm cổ phiếu làm tăng tỷ lệ sở hữu.

(b): Chuyển từ Đầu tư vào công ty liên kết sang do tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty giảm xuống dưới 20%.

(*) Tổng Công ty chưa ghi nhận giá trị đầu tư đối với 13.126.734 cổ phiếu thưởng và cổ phiếu cổ tức của 05 Công ty trên tương ứng với số tiền là 131.267.340.000 đồng theo quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 do số tiền này sẽ được đưa vào đánh giá tăng vốn nhà nước tại ngày 30/06/2013 (Theo biên bản thẩm tra kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2013 để cổ phần hóa Tổng Công ty).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty LD Primseaco	-	6.040.379.469
Công ty LD Thủy sản Việt Nga	35.495.015.615	30.000.000.000
Công ty CP Kinh doanh XNK Thủy sản	2.064.992.978	2.064.992.978
Công ty CP XNK Thủy Đặc Sản	1.445.124.396	1.445.124.396
Công ty CP Vật tư Thủy Sản Việt Nam	386.563.675	386.563.675
Công ty CP Biển Tây	20.114.360	20.114.360
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Phát triển Nhà	492.789.733	492.789.733
Công ty Cổ Phần Aquafeed Cửu Long	2.100.000.000	2.100.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Nam	-	4.641.348.655
Công ty CP TM Vàng Bạc Đá quý Phương Nam	-	355.000.000
Cộng	42.004.600.757	47.546.313.266

13. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền thuê đất KCN Sóng Thần (*)	11.871.981.110	12.248.869.406
Dự án di dời văn phòng Mạc Thị Bưởi	482.885.492	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.510.717.143	488.597.955
Chi phí cải tạo và sửa chữa TSCĐ, sửa chữa lớn	204.568.840	294.180.197
Chi phí trả trước về vật tư, thiết bị xuất dùng	2.536.172.027	2.325.558.821
Chi phí tiền thuê đất	-	218.647.000
Chi phí trả trước khác	8.009.143.314	5.104.025.999
Cộng	24.615.467.926	20.679.879.378

(*) Là Tiền thuê lô đất diện tích 30.015 m² trong KCN Sóng Thần từ ngày 28/07/2000 đến hết thời hạn Giấy phép được cấp nhưng không vượt quá ngày 31/12/2045.

Tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian có hiệu lực của hợp đồng thuê.

Chi tiết phát sinh tăng, giảm trong năm như sau:

Số đầu năm	12.248.869.406
Phân bổ trong năm	376.888.296
Số cuối năm	11.871.981.110

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	1.225.000.000	1.220.000.000
Vay ngắn hạn các ngân hàng	422.806.238.524	711.790.440.711
Vay dài hạn đến hạn trả	1.671.379.000	12.327.446.159
Cộng	425.702.617.524	725.337.886.870
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT	3.051.671.464	15.645.406.851
Thuế xuất nhập khẩu	1.290.394.886	816.637.202
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.823.441.761	4.203.635.305
Thuế thu nhập cá nhân	287.863.965	495.340.583
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17.307.966.174	9.153.835.808
Thuế khác	6.464.724.614	189.418.598
Cộng	30.226.062.864	30.504.274.347
16. Chi phí phải trả	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích tiền thuê đất	15.218.172.567	9.495.905.109
Lãi vay phải trả	6.840.432.080	7.883.948.067
Trích trước chi phí cho DA Mạc Thị Bưởi	3.816.091.506	-
Trích trước chi phí thuê văn phòng	146.512.800	-
Trích trước chi phí khác	8.142.088.391	9.098.671.688
Cộng	34.163.297.344	26.478.524.864
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	21.277.194	-
Kinh phí công đoàn	1.478.553.486	2.490.475.861
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm Thất nghiệp	1.651.503.291	1.508.782.047
Cổ tức còn phải trả	498.906.000	787.658.296
Góp vốn xây dựng nhà 22-24-26 Mạc Thị Bưởi	-	5.434.811.480
Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản III	-	1.316.333.635
Kinh phí đi dời	-	8.769.133.354
Bộ Tài Chính- Dự án Đảo Đá Tây	-	1.500.000.000
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp TW	-	652.704.562
Phải trả cổ phần hóa	184.435.488	329.645.088
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam	931.956.600	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.192.120.000	7.088.848.126
Tổng Công Ty Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước	24.547.110.252	-
Các khoản phải trả khác	22.678.503.294	15.342.662.096
Cộng	53.184.365.605	45.221.054.545
18. Vay và nợ dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	8.780.519.903	16.001.092.378
Nợ dài hạn	-	376.093.873
Cộng	8.780.519.903	16.377.186.251

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại DN
Số dư đầu năm trước	826.721.679.130	410.860.866	58.478.245.221	41.030.608.523	120.445.349.463	26.564.889.992	54.466.362.041
Tăng vốn trong năm trước	12.308.847.870	-	-	-	(12.308.847.870)	-	-
Lãi trong năm trước					38.178.781.814	-	-
Chia cổ tức					(112.427.277)		
Trích quỹ đầu tư phát triển			94.917.973	-	(94.917.973)	-	-
Trích quỹ Dự phòng tài chính			-	7.622.807.861	(7.622.807.861)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi			-	-	(3.993.660.325)	-	-
Tăng vốn đầu tư XD CB					-	2.738.600.000	-
Tăng /(giảm) khác trong năm trước do giảm công ty con		(213.820.331)	(8.092.313)	(22.311.780)	2.515.924.563		
Tăng /(giảm) khác trong năm trước		(53.316.029)	35.276.660	(19.273.773)	1.016.719.086	-	984.184.528
Số dư cuối năm trước	839.030.527.000	143.724.506	58.600.347.541	48.611.830.831	138.024.113.620	29.303.489.992	55.450.546.569



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại DN
Số dư đầu năm nay	839.030.527.000	143.724.506	58.600.347.541	48.611.830.831	138.024.113.620	29.303.489.992	55.450.546.569
Lãi trong năm nay					95.207.275.245		
Chuyển lợi nhuận về SCIC (a)					(24.547.110.252)		
Trích quỹ đầu tư phát triển			864.305.535		(864.305.535)		
Trích quỹ Dự phòng tài chính				3.036.140.460	(3.036.140.460)		
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi					(971.620.735)		
Xử lý nợ từ nguồn quỹ dự phòng tài chính				(647.023.234)			
Tăng vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	1.711.400.000	-
Chi bổ sung thuế TNDN trước 2012 - Thủy Sản Hà Nội					(2.531.447.392)		
Tăng /(giảm) khác trong năm nay (b)		5.986.655.293	-	-	(4.414.469.758)	(6.000.000.000)	5.544.000
Tăng /(giảm) khác trong năm nay do giảm công ty con (c)			(284.217.878)	(284.217.878)	13.874.565.055		
Tăng /(giảm) do điều chỉnh		11.694.000.000			(11.694.000.000)		
Số dư cuối năm nay	839.030.527.000	17.824.379.799	59.180.435.198	50.716.730.179	199.046.859.788	25.014.889.992	55.456.090.569

(a): Chuyển sang phải nộp về Tổng Công Ty Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC) lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30/06/2013 (Theo biên bản thẩm tra kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30/06/2013 để cổ phần hóa Tổng Công ty).

(b): Số dư cuối kỳ khoản mục Vốn khác của chủ sở hữu bao gồm số tiền Công ty TNHH MTV DV Khai Thác Hải Sản Biển Đông đã kết chuyển tăng vốn trong năm từ Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản với số tiền là 5.988.195.159 đồng. Đây là tiền từ ngân sách cấp kinh phí sửa chữa tàu để phục vụ cho hoạt động công ích tại công ty con này (trong đó được cấp trước năm 2013 là 4.288.600.000 đồng và trong năm 2013 là 1.711.400.000 đồng). Tuy nhiên số tiền nói trên chưa được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

(c): Trong năm, Tổng công ty đã bán 01 công ty con (Công ty XNK Thủy sản Sài Gòn).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

Lợi ích của công đồng thiểu số được xác định như sau:

Đơn vị tính: VND

	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác và các quỹ của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2012	158.236.870.000	13.052.330.704	27.450.144.694	198.739.345.398
Tăng vốn trong năm trước	10.731.160.000		-	10.731.160.000
Lỗi trong năm trước			(10.233.951.400)	(10.233.951.400)
Trích các quỹ trong năm		368.107.172	(368.107.172)	-
Chia cổ tức trong năm			(12.305.511.023)	(12.305.511.023)
Giảm khác trong năm trước	(3.884.700.000)	(443.547.389)	647.802.816	(3.680.444.573)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>			(1.337.243.208)	(1.337.243.208)
<i>Tăng/(Giảm) trong năm do giảm công ty con</i>	(3.884.700.000)	(193.489.689)	2.069.272.197	(2.008.917.492)
<i>Giảm khác trong năm trước</i>		(250.057.700)	(84.226.173)	(334.283.873)
Tại ngày 31/12/2012	165.083.330.000	12.976.890.487	5.190.377.915	183.250.598.402
Tại ngày 01/01/2013	165.083.330.000	12.976.890.487	5.190.377.915	183.250.598.402
Lãi trong năm nay			2.826.394.615	2.826.394.615
Chia cổ tức trong năm			(3.891.531.000)	(3.891.531.000)
Tăng/(Giảm) khác trong năm nay	(37.219.220.000)	8.465.565.353	(4.856.926.662)	(33.610.581.309)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>			(891.126.099)	(891.126.099)
<i>Tăng/(Giảm) trong năm do giảm công ty con</i>	(37.219.220.000)	(334.320.945)	6.869.966.298	(30.683.574.647)
<i>Chi bổ sung thuế TNDN trước 2012 - Thủy Sản Hà Nội</i>			(1.734.557.650)	(1.734.557.650)
<i>Tăng/(Giảm) do điều chỉnh</i>		8.306.000.000	(8.306.000.000)	-
<i>Giảm khác trong năm nay</i>		493.886.298	(795.209.211)	(301.322.913)
Tại ngày 31/12/2013	127.864.110.000	21.442.455.840	(731.685.132)	148.574.880.708

Trong năm Tổng Công ty đã giảm 01 công ty con như đã trình bày tại phần thuyết minh BCTC số V.19.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.458.744.482.301	3.664.272.397.326
Cộng	3.458.744.482.301	3.664.272.397.326

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ đã bán	3.232.053.439.284	3.412.115.905.739
Cộng	3.232.053.439.284	3.412.115.905.739
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.569.521.319	51.445.436.111
Cổ tức, lợi nhuận được chia	52.439.248.241	52.356.108.629
Lãi do bán cổ phiếu, chuyển nhượng các khoản đầu tư	5.057.556.500	2.081.009.092
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.765.585.748	5.418.563.350
Lãi trả chậm, quá hạn hợp đồng	11.784.249.394	12.409.395.979
Doanh thu hoạt động tài chính khác	53.000.004	119.134.094
Cộng	112.669.161.206	123.829.647.255
4. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	35.435.444.512	72.337.377.978
Lãi phải trả Cty CP CN Thủy sản (tiền góp vốn DA Mạc Thị Bưởi)	159.707.680	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	115.876.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.052.034.128	6.808.443.772
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	6.216.582.060	9.808.458.758
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(694.966.324)	(3.827.613.049)
Chi phí tài chính khác	1.908.279.429	957.780.265
Cộng	52.192.957.485	86.084.447.724
5. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	1.997.486.362	968.642.727
Thu nhập từ thù lao người đại diện phần vốn	1.200.851.260	937.228.671
Thu nhập từ khoản hỗ trợ Kinh phí di dời (DA MTB)	8.545.391.718	-
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	2.404.339.449	3.092.597.602
Thu từ cho thuê kho bãi, mặt bằng	1.077.393.382	1.146.895.088
Thu nhập từ Dự án Mạc Thị Bưởi (*)	15.061.770.164	-
Bảo hiểm bồi thường	149.027.490	-
Thu hồi công nợ đã xóa	55.268.000	-
Thu bồi thường vật tư bị mất	18.181.818	-
Thu từ bán boongtong	-	7.200.000.000
Các khoản thu nhập khác	8.194.764.069	12.343.380.620
Cộng	38.704.473.712	25.688.744.708

(*): Trong năm, dự án Mạc Thị Bưởi đã hoàn thành đi vào sử dụng. Tổng công ty đã bàn giao diện tích văn phòng cho các đối tác sử dụng như quy định tại hợp đồng góp vốn và đã tạm kết chuyển thu nhập khác cũng như chi phí khác với số tiền bằng số đã tạm thu của các bên góp vốn vào dự án này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	184.350.911	1.937.224.310
Chi bồi thường, phạt hành chính	223.085.056	362.553.990
Chi phí dự án kho lạnh Sóng Thần	-	1.029.090.909
Chi thù lao người đại diện phần vốn	1.394.108.573	732.059.273
Chi phí liên quan đến Dự án Mạc Thị Bưởi (*)	15.061.770.164	-
Chi phí boongtong	-	15.110.529.195
Các khoản chi phí khác	5.435.625.696	4.260.431.110
Cộng	22.298.940.400	23.431.888.787

(*): Xem thuyết minh tại mục VI.5

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Bảng ước tính chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	105.232.610.769	33.403.675.914
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	(79.639.722.967)	(13.351.887.989)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	19.613.184.150	5.482.494.265
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	19.608.953.728	3.342.494.265
<i>Chênh lệch tạm thời: Các khoản dự phòng</i>	-	2.140.000.000
<i>Chênh lệch tạm thời: Lỗi C/L tỷ giá chưa thực hiện</i>	4.230.422	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	77.823.103.422	62.678.360.317
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>	52.906.532.791	57.791.613.417
<i>Giảm khác</i>	92.899.752	3.159.785.669
<i>Hoàn nhập chênh lệch tạm thời trong năm trước (*)</i>	18.040.000.000	-
<i>Chuyển lỗ từ năm trước</i>	6.783.670.879	1.726.961.231
+ Lỗ của các công ty con	2.312.178.354	37.086.244.633
+ Lãi/(Lỗ) ghi nhận từ công ty liên kết	(23.741.982.049)	6.757.733.430
Lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm	25.592.887.802	20.051.787.925
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính trong năm	6.398.221.951	5.012.946.981
Thuế TNDN được miễn giảm	-	(110.066.285)
Thuế TNDN bổ sung cho các năm trước	504.230.375	1.078.588.927
Thuế TNDN tạm nộp 1% (**)	94.099.170	-
Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.996.551.496	5.981.469.623

(*): Là chênh lệch tạm thời được khấu trừ đã điều chỉnh khi xác định thu nhập chịu thuế trong năm 2011 và 2012 (khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn và nợ phải thu khó đòi của Công ty CP Công nghiệp Thủy Sản).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(**): Là khoản tạm nộp thuế TNDN với thuế suất là 1% từ tiền nhận ứng trước của các đối tác góp vốn vào DA Mạc Thị Bưởi (theo Biên bản kiểm toán Nhà nước đề ngày 30/07/2013).

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Trong năm, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ như sau:

	Năm nay VND
- Chuyển từ đầu tư tài chính ngắn hạn khoản sang phải thu khác và từ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn sang dự phòng nợ phải thu khó đòi (khoản cho Công ty CP Công nghiệp Thủy Sản vay)	
Trong đó:	
Giảm Đầu tư ngắn hạn, tăng phải thu khác	18.740.000.000
Giảm Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, tăng Dự phòng phải thu khó đòi	(17.190.000.000)
- Xử lý xóa sổ khoản đầu tư vào Công ty LD Primseaco và xóa khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cho công ty này.	
Trong đó:	
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	6.281.737.505
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(6.040.379.469)
- Xử lý nợ từ nguồn quỹ dự phòng tài chính	
Trong đó: Giảm phải thu khác và giảm Quỹ dự phòng tài chính	647.023.234
- Chuyển TSCĐ có nguyên giá nhỏ hơn 30 triệu đồng sang khoản mục Chi phí trả trước theo Thông tư 45/2013/TT-BTC. Trong đó:	650.146.191
Nguyên giá	9.623.214.290
Hao mòn lũy kế	(8.973.068.099)
- Giảm đầu tư vào công ty con - Công ty XNK Thủy sản Sài Gòn (*)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(*): Tài sản và nguồn vốn của công ty con - Công ty XNK Thủy sản Sài Gòn đã giảm trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	182.262.269.311
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	7.507.746.019
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	145.568.387.735
IV. Hàng tồn kho	25.332.331.852
V. Tài sản ngắn hạn khác	3.853.803.705
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	130.876.833.116
I. Các khoản phải thu dài hạn	43.460.186.549
II. Tài sản cố định	56.395.375.222
1. Tài sản cố định hữu hình	39.972.639.382
- Nguyên giá	94.107.884.132
- Giá trị hao mòn lũy kế	(54.135.244.750)
2. Tài sản cố định vô hình	16.400.217.441
- Nguyên giá	19.660.138.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	(3.259.920.684)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	22.518.399
III. Bất động sản đầu tư	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30.925.701.080
V. Tài sản dài hạn khác	95.570.265
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	313.139.102.427
NGUỒN VỐN	
A. NỢ PHẢI TRẢ	235.445.731.162
I. Nợ ngắn hạn	235.164.429.687
1. Vay và nợ ngắn hạn	220.162.550.073
2. Phải trả cho người bán	4.166.181.716
3. Người mua trả tiền trước	2.676.001.049
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.104.154.951
5. Phải trả người lao động	861.570.209
6. Chi phí phải trả	1.052.283.791
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.217.701.160
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(76.013.262)
II. Nợ dài hạn	281.301.475
1. Vay và nợ dài hạn	281.301.475
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	77.693.371.265
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	96.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	465.732.120
3. Quỹ dự phòng tài chính	465.732.120
4. Lợi nhuận chưa phân phối	(19.238.092.975)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	313.139.102.427



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

a/ Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	469.790.761.761	523.764.036.564
Phải thu khách hàng và phải thu khác	484.141.487.905	558.216.474.680
Các khoản đầu tư tài chính	238.747.261.792	217.008.363.750
Ký quỹ, ký cược	4.528.626.342	2.444.680.112
Cộng	1.197.208.137.800	1.301.433.555.106
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	128.010.641.223	116.281.607.394
Chi phí phải trả	34.163.297.344	26.478.524.864
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.915.659.673	4.369.618.673
Các khoản vay	434.483.137.427	741.715.073.121
Cộng	601.572.735.667	888.844.824.052

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

b/ Quản lý Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với các ngân hàng. Tổng Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Rủi ro về tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện các nghiệp vụ mua nguyên vật liệu chủ yếu, bán thành phẩm và vay bằng ngoại tệ mà chủ yếu là đồng đô la Mỹ (USD) nên chịu rủi ro về tỷ giá. Tổng Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên vật liệu, hàng hóa. Tổng Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức độ có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Căn cứ vào Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2012 của Tổng công ty thủy sản Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên và các Công ty con; Căn cứ vào Biên bản Kiểm tra Quyết toán thuế của Công ty CP XNK Thủy Sản Hà Nội đề ngày 31/12/2013. Số liệu trên BCTC hợp nhất năm 2012 của Tổng Công ty đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Năm 2012		
	Số trước điều chỉnh (1)	Số trình bày lại (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.674.337.235.058	3.675.833.959.267	1.496.724.209
Giá vốn hàng bán	3.412.256.847.792	3.412.115.905.739	(140.942.053)
Doanh thu hoạt động tài chính	122.545.346.554	123.829.647.255	1.284.300.701
Chi phí tài chính	84.335.992.130	86.084.447.724	1.748.455.594
Chi phí bán hàng	59.456.860.473	59.255.285.752	(201.574.721)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	172.613.116.846	176.313.915.570	3.700.798.724
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	56.658.202.430	54.332.489.796	(2.325.712.634)
Thu nhập khác	17.691.587.390	25.688.744.708	7.997.157.318
Chi phí khác	23.962.113.695	23.431.888.787	(530.224.908)
Lợi nhuận khác	(6.270.526.305)	2.256.855.921	8.527.382.226
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.995.337.230	33.403.675.914	5.408.338.684
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.845.240.101	5.981.469.623	136.229.522
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(522.624.123)	(522.624.123)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.672.721.252	27.944.830.414	5.272.109.162
trong đó:			
<i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>	<i>(12.685.391.838)</i>	<i>(10.233.951.400)</i>	<i>2.451.440.438</i>
<i>Lợi ích của cổ đông công ty mẹ</i>	<i>35.358.113.090</i>	<i>38.178.781.814</i>	<i>2.820.668.724</i>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số liệu tại ngày 31/12/2012		
TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.495.314.204.825	1.506.856.906.439	11.542.701.614
Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.440.360.000	38.440.360.000	-
Phải thu khách hàng	553.416.979.933	566.709.456.768	13.292.476.835
Trả trước cho người bán	63.928.003.434	64.395.425.706	467.422.272
Các khoản phải thu khác	64.813.200.666	68.584.630.060	3.771.429.394
Dự phòng phải thu khó đòi	(77.377.581.473)	(77.077.612.148)	299.969.325
Hàng tồn kho	298.641.475.870	292.484.151.539	(6.157.324.331)
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.975.457.743	3.074.567.983	99.110.240
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	4.361.254.369	3.360.676.128	(1.000.578.241)
Tài sản ngắn hạn khác	34.377.355.948	34.377.355.948	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	857.115.599.790	854.670.142.955	(2.445.456.835)
Tài sản cố định hữu hình	383.170.667.409	382.939.900.857	(230.766.552)
Giá trị hao mòn lũy kế	(520.792.813.976)	(521.023.580.528)	(230.766.552)
Đầu tư tài chính dài hạn khác	216.887.058.356	216.887.058.356	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(45.221.839.287)	(47.546.313.266)	(2.324.473.979)
Chi phí trả trước dài hạn	21.000.230.633	20.679.879.378	(320.351.255)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.510.000.000	4.510.000.000	-
TỔNG TÀI SẢN	2.352.429.804.615	2.361.527.049.394	9.097.244.779

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Số liệu tại ngày 31/12/2012		
NỢ PHẢI TRẢ	1.005.286.735.316	1.009.111.870.933	3.825.135.617
Nợ ngắn hạn	982.995.439.316	986.820.574.933	3.825.135.617
Vay và nợ ngắn hạn	725.336.742.454	725.337.886.870	1.144.416
Người mua trả tiền trước	41.311.545.236	41.311.545.236	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	28.447.171.510	30.504.274.347	2.057.102.837
Chi phí phải trả	24.738.132.886	26.478.524.864	1.740.391.978
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	45.139.701.016	45.221.054.545	81.353.529
NGUỒN VỐN	1.166.343.911.335	1.169.164.580.059	2.820.668.724
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	135.203.444.896	138.024.113.620	2.820.668.724
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	180.799.157.964	183.250.598.402	2.451.440.438
TỔNG NGUỒN VỐN	2.352.429.804.615	2.361.527.049.394	9.097.244.779

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 06 năm 2014

Người lập biểu

Võ Thị Hiền

Kế toán trưởng

Bùi Thị Phương Thảo

Tổng Giám đốc



Trần Tấn Tâm